TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH** Bản án số: 48/2025/DS-PT Ngày: 26-9-2025 *Về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Tùng – Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Thư ký phiên toà: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2025/TLPT-DS ngày 21/8/2025 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Tĩnh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2025/QĐXX-PT ngày 05/9/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1957; địa chỉ: TDP E thị trấn P, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1960; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh.

2. Anh Nguyễn Đình D1, sinh năm: 1991; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1963; địa chỉ: thôn A, xã K, huyện H (nay là xã K), tỉnh Hà Tĩnh. (*vắng mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1960; địa chỉ: TDP E thị trấn P, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1965; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện K (nay là xã D), tỉnh Đắk Lắk. (*có mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1960; địa chỉ: TDP E thị trấn P, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1967; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972; địa chỉ: thôn L, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1960; địa chỉ: TDP E thị trấn P, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

5. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1981; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh; hiện đang chấp hành án tại Trại giam X1. (*vắng mặt*)

6. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1983; địa chỉ: thôn B, xã H, huyện H (nay là xã P), tỉnh Hà Tĩnh. (*vắng mặt*)

7. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm: 1987; địa chỉ: TDP E thị trấn P, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. (*có mặt*)

Do có kháng cáo của: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại các phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D có nội dung trình bày:

Bố đẻ ông Nguyễn Văn D là cụ Nguyễn Văn H4 (sinh năm 1918, chết ngày 08 tháng 7 năm 1995) và mẹ là cụ Nguyễn Thị X (sinh năm 1928, chết ngày 07 tháng 11 năm 2011) sinh được 6 người con gồm: ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1957), bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1963), bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1965), bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1967), bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1972) và anh trai đầu ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1954, chết ngày 05 tháng 4 năm 2017). Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1960) và có 4 người con gồm: anh Nguyễn Văn H3 (sinh năm 1981), anh Nguyễn Văn C (sinh năm 1983), Nguyễn Thị D2 (sinh năm 1987), Nguyễn Văn D3 (sinh năm 1991). Khi còn sống cụ Nguyễn H4, bà Nguyễn Thị X tạo lập được khối tài sản gồm: 01 thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 có diện tích 882m2; trong đó đất ở 300m2 ; đất vườn 582m2 và trên thửa đất này có một ngôi nhà gỗ 3 gian; 01 thửa đất ruộng 237, tờ bản đồ 04 có diện tích 533m2; 01 thửa đất mạ số 91, tờ bản đồ 07 có diện tích 99m2; 01 Thửa đất màu số 76, tờ bản đồ có diện tích 396m2. Tất cả các thửa đất đều ở xóm A, xã S, huyện H (nay là thôn T, xã H), tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 2011 gia đình ông Nguyễn Văn M tự ý về ở trên diện tích 882m2 thuộc thửa 463, tờ bản đồ 07. Hiện nay vợ con ông M là bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Đình D1 đang sử dụng, chiếm dụng các tài sản trên thửa. Vì vậy, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế các di sản trên theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D đã có đơn xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế về các thửa đất nông nghiệp gồm: 01 thửa đất ruộng 237, tờ bản đồ 04 có diện tích 533m2; 01 thửa đất mẹ số 91 tờ bản đồ 07 có diện tích 99m2; 01 Thửa đất màu số 76, tờ bản đồ 07 có diện tích 396m2; Các thửa đất đều ở xóm A, xã S, huyện H (nay là thôn T, xã H), tỉnh Hà Tĩnh.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Toà án thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà H không đến Toà án tham gia giải quyết vụ án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn anh Nguyễn Đình D1 có nội dung trình bày: Ông, bà nội của anh D1 là Nguyễn H4, bà Nguyễn Thị X đã chết nhưng không để lại di chúc. Trong quá trình sinh sống ông bà nội tạo lập được khối tài sản gồm: 01 ngôi nhà gỗ 02 gian nằm trên thửa số 463, có diện tích 882m2 (trong đó đất ở 300m2; đất vườn 582m2); Nay ông D yêu cầu chia thừa kế tài sản trên thì anh D1 đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Đối với các thửa đất nông nghiệp, do ông D không có yêu cầu chia thừa kế nên anh D1 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L có nội dung trình bày: thống nhất như nội dung trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế do cụ H4, cụ X để lại theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị D2 có nội dung trình bày: thống nhất như nội dung trình bày của bị đơn anh Nguyễn Đình D1, những đồng thừa kế này từ chối nhận di sản của cụ H4, cụ X và đề nghị chia phần di sản được hưởng cho bị đơn bà H, anh D1.

Kết quả thu thập tài liệu lưu chứng cứ tại UBND xã S, huyện H và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh huyện H - Đ gồm các tài liệu, chứng cứ: Danh sách đề nghị giao đất nông- Lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng định lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Danh sách hộ gia đình và cá nhận được giao đất nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài và cấp giấy CNQSD đất; Bản đồ 299 thửa đất vườn số 463, tờ bản đồ 07; Bản đồ địa chính thửa 64, tờ bản đồ 38; Biên bản xác minh của Tòa án về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng, tôn tạo thửa đất và các vấn đề liên quan đến thửa đất. Trên cở sở các chứng cứ tài liệu trên xác định được thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 ở xóm A, xã S, huyện H (nay là thửa 64, tờ bản đồ 38 tại thôn T, xã H) mà nguyên đơn ông Nguyễn Văn D yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc từ trước năm 1980 do cụ Nguyễn H4 và Nguyễn Thị X tạo lập nên. Đến ngày 22 tháng 9 năm 1995 ông Nguyễn H4 được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số G 222732 mang tên ông Nguyễn H4 có diện tích 882m^2 (trong đó đất ở 300m^2, đất vườn 582m^2).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp theo quy định.

Về tài liệu, xác minh công sức bảo quản, quản lý di sản và diện tích đất tăng thêm: Toà án đã tiến hành lập biên bản xác minh tại thôn T, xã S và tại UBND xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh và xác định được: Gia đình ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Đình D1 về sinh sống trên thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 ở xóm A, xã S, huyện H, nay thửa đất số 64, tờ bản đồ 38 ở thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh khoảng năm 2011 đến nay. Quá trình sinh sống ông M, bà H, anh D1 có xây dựng công trình như nhà ở, làm các công trình phục vụ chăn nuôi; Còn việc trồng cây cối trên thửa đất thì chính quyền địa phương không năm rõ. Về diện tích, thửa đất vẫn nguyên trạng như trước đây, không thấy có tôn tạo gì về thửa đất và hiện nay bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn D3 đang quản lý sử dụng.

- Về diện tích đất tăng thêm so với giấy CNQSD đất G 222732 do UBND huyện H cấp, ngày 22/9/1995 so với thực tế sử dụng: Qua xác minh tại UBND xã S, huyện H xác định nguyên nhân diện tích đất tăng là do sai số giữa đo đạc thủ công và đo đạc bằng máy. Tuy nhiên thửa đất sử dụng ổn định từ trước đến nay, ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp.

- Về nghĩa vụ nộp thuế thửa đất: Tòa án đã tiến hành xác minh tại Đội thuế liên huyện H - Đ xác định được thửa đất trên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn nên không phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với đất phi nông nghiệp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 27/6/2025, Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Tĩnh) căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37, 45, 135, 137 Luật đất đai 2024; điểm b khoản 1 Điều 3, Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Xác định thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 ở xóm A, nay là thửa đất số 64, tờ bản đồ 38 ở thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh, đất đã được cấp CNQSD đất số G 222732, ngày 22 tháng 9 năm 1995 mang tên cụ Nguyễn H4 có tổng diện tích theo giấy CNQSD đất là 882m^2, theo thực tế là 1.114,9m^2 đất; 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá, có diện tích 9,1x8,5 (m)= 77,35 m^2 và cây cối trên thửa đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn H4 và cụ Nguyễn Thị X.

2. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu bị đơn bà H, anh D3 chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn H4, cụ Nguyễn Thị X và chấp nhận sự thoả thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L về việc xin sở hữu, quản lý, sử dụng chung di sản thừa kế của cụ H4, cụ X.

* Chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng chung thửa đất có diện tích 787,0m^2 đất; trong đó có 562m^2 đất trồng cây lâu năm, 225m^2 đất ở. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 19,63m; Phía Nam giáp đất anh S dài 20,37 m; phía Tây giáp đất bà T1 dài 41,28m; Phía Đông giáp đất được chia cho các hàng thừa kế ông M là bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Đình D1 dài 40,75m (tọa độ các gồm các điểm 1,2,9,10,11,12,13,14,16 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo) có giá trị thành tiền là **137.609.500 đồng**.

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá. Diện tích 9,1x8,5 (m) = 77,35 m^2 nằm trên thửa đất được chia cho Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L có giá trị 80.010.840 đồng (Chưa trừ phần giá trị nhà 13.335.140 đồng đưa lại cho bà H, anh D1) Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung các cây cối nằm trên thửa đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L gồm: 02 cây Xoan đâu có đường kính 22,20cm giá mỗi cây 30.000 đồng là 60.000 đồng; 01 cây Xoan đâu có đường kính 9,55 cm có giá 21.600 đồng; 01 cây Mít có đường kính 11,14cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 15cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 10,50 cm giá 440.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 15cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 21.65 cm giá 3.200.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 11cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 10,19cm giá 1.550.000 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 30cm giá 2.990.000 đồng; 01 cây Vú sữa có đường kính 27cm giá 3.200.000 đồng; 13 cây cau có đường kính 12,73cm, giá mỗi cây 280.000 = 3.640.000 đồng. Tổng 25 cây có giá là 20.141.600 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung các công trình kiến trúc nằm trên thửa đất được chia ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L gồm: Hàng rào (phía nhà bà T1), tường xây gạch táp lô có trát cao 2,8m, không quét vôi ve, chiều dài 12,2m = 34,16m^2 giá 8.095.920 đồng; Móng hàng rào (phía nhà bà T1) 0,4x0,4x12,2(m)= 1,95m^3, giá 2.771.840 đồng; lối ngõ láng vữa xi măng 28,9x2,3(m) = 66,47m^2 (đi vào nhà ông H4) giá 8.641.100 đồng; cánh cổng khung thép ống, bao che lưới B40 1,1x1,8(m) x 4 cái =7,92m^2 giá 2.867.040 đồng và 01 chiếc giếng khoan giá 8.000.000 đồng; Tường xây gạch cao 0,5m, dài 15,35m = 7,67m^2 giá 1.818.000 đồng; Móng tường xây đã hộc 0,4x0,4x15,35m = 2.45m^3 giá 3.479.000 đồng; Hàng rào cột bê tông, bao che lưới B40 cao 1,2m, chiều dài 15,35m = 18,42m^2 giá 4.513.000 đồng. Tổng công trình kiến trúc có giá 40.186.736 đồng.

Tổng giá trị tài sản chia di sản thừa kế của Cụ H5, cụ X tính thành tiền ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được hưởng là **237.852.940 đồng**.

* Chia cho bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 được quyền quản lý, sử dụng chung thửa đất có diện tích 327,8m^2; trong đó có 252,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 75m^2 đất ở. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông có chiều dài 8,76m; Phía Nam giáp đất anh S dài 9,04 m; phía Đông giáp đất ông Đ dài 40, 92m; phía Tây giáp đất được chia cho ông M, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L dài 40,75m (Tọa độ gồm các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9 có sơ đồ đo vẽ kèm theo), có giá trị thành tiền **là 54.036.800 đồng**.

Giao cho bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 được sở hữu chung các cây cối nằm trên thửa đất được chia cho bà H, anh D1 gồm các cây: 01 cây Xoan đâu có đường kính 14,64cm giá 21.600 đồng; 01 cây Xoan đâu có đường kính 11,14cm giá 21.600 đồng; 01 cây Mít có đường kính 28cm giá 3.415.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 22,20cm giá 3.200.000 đồng; 01 cây Sung có đường kính 31,84cm giá 400.000 đồng; 01 cây Sung có đường kính 15cm giá 120.000 đồng; 01 cây Bàng trốn có đường kính 70cm giá 46.800 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 19cm giá 2.350.000 đồng; 01 cây Cau có đường kính 12,73cm giá 280.000 đồng. Tổng 09 cây trên có giá trị 9.855.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chia di sản thừa kế tính thành tiền bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 được hưởng là **77.226.940 đồng**. (Trong đó có số tiền chênh lệch nhà do ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L đưa lại)

* Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải di dời một phần diện tích 10.7m^2 của ngôi nhà nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá đã được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L để trả lại diện tích đất 10.7m^2 đất được chia cho bà H, anh D1.

* Buộc bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 phải tháo dỡ, di dời các công trình liền kề với nhà bà H, anh D1 như mái che, nhà tắm có diện tích 33,6m^2; Chuồng Hươu móng xây gạch đá, tường xây gạch táp lô có trát, hộc cao 4,35m; khung bằng gỗ nhóm 4-5. Diện tích 10,2x6,3(m) = 64,26m^2; Chuồng bò móng xây gạch đá, tường xây gạch táp lô không trát, mái lợp Fbro xi măng. Diện tích 9,5x6,3(m) = 59,85m^2; Lối ngõ vào chuồng Bò láng vữa xi măng 10,7x2,55(m)= 27,29m^2 nằm trên phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L.

* Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải liên đới đưa lại số tiền chênh lệch hưởng di sản thừa kế và số công trình kiến trúc trên đất không phải di sản thừa kế là 48.666.309 đồng. (Trong đó: tiền chênh lệch chia di sản thừa kế sau khi cấn trừ là 8.479.573 đồng; tiền công, trình kiến trúc của bà H, anh D1 giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L sở hữu có giá trị là 40.186.736 đồng). Kỷ phần mỗi người phải trả cho bà H, anh D1 là 9.733.261 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu chia thửa kế 01 thửa đất ruộng số 237, tờ bản đồ 04, có diện tích 533m^2; 01 thửa

đất mạ số 91, tờ bản đồ 07 có diện tích 99m^2; 01 Thửa đất màu số 76, tờ bản đồ 07 có diện tích 396m^2 đều ở xóm A, xã S, huyện H nay là thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/7/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo phần Quyết định của bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Tĩnh).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự; phân tích nội dung vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D với bị đơn bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Đình D1 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, hoặc đã thực hiện thủ tục ủy quyền nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] *Về nội dung*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo phần quyết định của Bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá toàn diện các vấn đề liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh giữa ông Nguyễn Văn D với bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.1] *Về thời hiệu khởi kiện*: Cụ Nguyễn H4 chết ngày 08 tháng 7 năm 1995, cụ Nguyễn Thị X chết vào ngày 07 tháng 11 năm 2011 và đều không để lại di chúc về việc định đoạt di sản thừa kế. Ngày 29 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện và được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[2.2] *Về nguồn gốc thửa đất có tranh chấp và việc xác định di sản thừa kế*: Về nguồn gốc thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 ở xóm A, nay là thửa đất số 64, tờ bản đồ 38 ở thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh; các đương sự và chính quyền địa phương đều thống nhất nội dung là do vợ chồng cụ Nguyễn H4 và cụ Nguyễn Thị X tạo lập, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, đủ cơ sở kết luận thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 ở xóm A, nay là thửa đất số 64, tờ bản đồ 38 ở thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế do cụ H4, cụ X để lại. Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích đất tăng thêm là 232,9m^2 đã được xác minh là do có sai sót về đo đạc, diện tích đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ H4, cụ X để lại.

Trên thửa đất tranh chấp có 01 ngôi nhà gỗ 3 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vửa xi măng, móng xây gạch đá, diện tích 9,1 x 8,5m = 77,35m^2 các đương sự trong vụ án đều trình bày thống nhất là di sản do cụ H4, cụ X để lại nên không cần phải chứng minh. Bị đơn anh Nguyễn Đình D1 trình bày ngôi nhà này ông H4, bà X để lại chỉ có 02 gian, bố anh D1 là ông M làm thêm một gian nhưng không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án nên Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định ngôi nhà 03 gian này là di sản thừa kế do cụ H4, cụ X tạo lập nên.

Trên thửa đất tranh chấp còn có: nhà gỗ, hệ thống mái che, nhà tắm, chuồng chăn nuôi, nền sân, móng, hàng rào, tường, cổng do ông M, bà H xây dựng, là tài sản riêng của ông M, bà H không phải là di sản do cụ H4, cụ X để lại.

Ngoài ra trên thửa đất tranh chấp có các cây cối như biên bản định giá tài sản. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn trình bày những loại cây cối này do cụ H4, cụ X trồng và mọc tự nhiên trên thửa đất nên đây là di sản thừa kế do cụ H4, cụ X để lại. Bị đơn anh Nguyễn Đình D1 trình bày do ông M, bà H trồng nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời khai của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định số cây này là di sản của cụ H4, cụ X để lại.

[2.3]. *Về việc xác định hàng thừa kế*: Xét thời điểm mở thừa kế năm 1995 khi cụ H4 chết, các bên không yêu cầu chia thừa kế, di sản do cụ X quản lý. Đến năm 2011 cụ X chết khi đó các hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4, cụ X còn sống. Vì vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4, cụ X gồm có 06 người con chung là: ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L. Cha đẻ, mẹ đẻ của cụ H4, cụ X đã chết, cụ H4, cụ X không có cha mẹ nuôi khác. Thời điểm cụ X chết thì ông M còn sống, đến năm 2017 ông M chết nên kỷ phần thừa kế của ông M được chuyển cho các hàng thừa kế tiếp theo của ông M gồm: Vợ là bà Nguyễn Thị H cùng các con của ông M và bà H

gồm anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị D2 và anh Nguyễn Đình D1.

Từ những phân tích như trên xác định được hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4, cụ X hiện nay gồm có: ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M. Ông M đã chết năm 2017 nên phần di sản ông M khi còn sống được hưởng được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị H (vợ ông M), anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị D2 và anh Nguyễn Đình D1 (các con của ông M)

[2.4]. *Xét yêu cầu chia thừa kế*: Xét công sức bảo quản, quản lý di sản: Bị đơn anh Nguyễn Đình D1 yêu cầu được chia công sức bảo quản, tôn tạo thửa đất. Xét thấy ông M, bà H và các con về sinh sống trên thửa đất từ năm 2011 đến nay, có xây dựng các công trình kiến trúc trên thửa đất để phục vụ cuộc sống nhưng không có tôn tạo gì về thửa đất, thửa đất vẫn nguyên trạng như khi ông M, bà H chưa về sinh sống. Tuy nhiên ông M, bà H, anh D1 mặc dù không có công sức tôn tạo nhưng lại có công sức bảo quản, quản lý thửa đất từ năm 2011 đến nay (gần 14 năm) nên khi chia kỷ phần thừa kế về thửa đất cần xem xét chia cho các đồng thừa kế của ông M phần diện tích đất nhiều hơn tương ứng khoảng một suất thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Về quyền sử dụng đất: Di sản thừa kế của cụ Nguyễn H4 và cụ Nguyễn Thị X để lại là thửa đất số 463, tờ bản đồ 07, nay là thửa đất số 64, tờ đồ 38 ở thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh có diện tích theo kết quả thẩm định của Tòa án là 1.114,9m^2, đất có giá 191.658.775 đồng (trong đó đất ở 300m^2 giá 90.000.000 đồng; đất vườn 814.9m^2 giá 101.658.775 đồng). Nếu chia đều cho 6 đồng thừa kế thì mỗi hàng thừa kế được 4,73 m chiều rộng phía trước và phía sau là 4,90m là không đủ chiều rộng để cấp Giấy CNQSD đất.

Hội đồng xét xử nhận thấy thửa đất có chiều rộng phía trước (phía Bắc) dài 28,39m, chiều rộng phía sau (phía Nam) dài 29,41m. Còn chiều rộng ở giữa của thửa đất điểm hẹp có chiều dài 25,42m. Do không có phương án chia thửa đất cho các hàng thừa kế để tránh được các công trình kiến trúc trên đất; để đảm bảo lợi ích tốt nhất cho các đương sự trong vụ án Hội đồng xét xử lấy điểm giữa có chiều rộng ngắn nhất để làm cơ sở chia thửa đất cho các hàng thừa kế. Như đã lập luận ở trên, gia đình bà H, anh D1 được tính công sức bảo quản thêm một kỷ phần thừa kế về đất, do đó Hội đồng xét xử chia cho các hàng thừa kế của ông M phần đất có chiều rộng điểm ngắn nhất gần tương đương khoảng một suất thừa kế là 3,316m. Sau khi trích 3,316m chiều rộng công sức bảo quản thửa đất của phía bị đơn thì phần chiều rộng điểm ngắn nhất còn lại là 22,104m chia cho 6 hàng thừa kế thì mỗi hàng thừa kế được chia là 3,684m chiều rộng. Điểm chiều rộng ngắn nhất là điểm chuẩn kéo thẳng ra phía trước, phía sau để làm cơ sở chia thửa đất nhằm bảo đảm tốt nhất lợi ích của các bên nên hàng thừa kế của ông M được chia là: phía trước (phía Bắc) giáp đường giao thông có chiều rộng dài 8,76m, chiều rộng điểm hẹp nhất ở giữa thửa đất có chiều rộng dài 7m; phía sau (N) giáp đất anh S có chiều rộng dài 9,04 m; phía Đông giáp đất ông Đ dài 40,92m; phía Tây giáp đất được chia cho ông D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L dài 40,75m. Tổng diện tích là 327,8m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L thỏa thuận thống nhất đồng sử dụng chung phần diện tích đất được chia thừa kế nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L quản lý sử dụng chung 787m^2, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 19,63m; Phía Nam giáp đất anh S dài 20,37m; phía Tây giáp đất bà T1 dài 41,28m; Phía Đông giáp đất được chia cho các hàng thừa kế ông M dài dài 40,75m.

Đối với diện tích đất ở để đảm bảo cho các bên khi tách thửa đủ điều kiện để cấp Giấy CNQSD đất nên Hội đồng xét xử thấy cần chia cho các hàng thừa kế của ông M 75m^2 đất ở và ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L quản lý sử dụng chung 225m^2 đất ở nhằm đảm bảo diện tích tối thiểu để được cấp giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị đất ở và đất trồng cây lâu năm ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng chung được tính thành tiền là **137.609.500 đồng**. Tổng giá trị đất ở và đất trồng cây lâu năm các đồng thừa kế của ông M là bà H và anh D1 được quyền quản lý, sử dụng chung được tính thành tiền là **54.036.800 đồng**. Mặc dù, diện tích đất được chia cho các hàng thừa kế bên ông M lớn hơn bên các đồng sở hữu chung của ông D là 9,258m^2 nhưng điểm chiều rộng hẹp nhất của thửa đất bên ông D lớn hơn bên ông M là 0,368m chạy, căn cứ đặc điểm hình thể thửa đất nên xét thấy không bên nào phải đưa lại giá trị tiền chênh lệch diện tích đất cho bên nào là phù hợp.

- Di sản thừa kế là 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá. Diện tích 9,1x8,5 (m) = 77,35 m^2 (Nhà ông H4), có giá 80.010.840 đồng. Sau khi chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất thì ngôi nhà này có diện tích nhà nằm chủ yếu trên diện tích đất được chia cho ông Nguyễn Văn D cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L nên giao cho ông NguyễnVăn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung nhưng phải liên đới đưa lại số tiền chênh lệch cho bà H, anh D1 số tiền 13.335.140 đồng.

Trên phần đất được chia cho ông D, bà T, bà H1, bà H2, bà L có các công trình kiến trúc của gia đình bà H, anh D1 gồm có: Hàng rào (phía nhà bà T1), tường xây gạch táp lô có trát cao 2,8m, không quét vôi ve, chiều dài 12,2m = 34,16m^2 giá 8.095.920 đồng; Móng hàng rào (phía nhà bà T1) 0,4x0,4x12,2(m)=1,95m^3 giá 2.771.840 đồng; lối ngõ đi vào nhà cụ H4 láng vữa xi măng 28,9x2,3(m)=66,47m^2 giá 8.641.100 đồng; cánh cổng khung thép ống, bao che lưới B40 1,1x1,8(m) x 4 cái =7,92m^2 giá 2.867.040 đồng, 01 chiếc giếng khoan giá 8.000.000 đồng. Ngoài ra còn có công trình kiến trúc của ông M, bà H vừa ở trên phần đất được chia cho bà H, anh D1, vừa ở trên phần đất được chia cho ông D, bà T, bà H1, bà H2, bà L bà gồm: Tường xây gạch cao 0,5m, dài 24,11m = 12,06m^2 giá 2.857.035đồng; Móng tường xây đá hộc 0,4x0,4x24,11m=3,86m^3 giá 5.477.792 đồng; Hàng rào cột bê tông, bao che lưới

B40 cao 1,2m, chiều dài 24,11m = 28,93m^2 giá 7.088.340 đồng. Sau khi trừ đi phần tài sản nằm trên đất được chia cho bà H, anh D1. Phần còn lại nằm trên đất được chia cho Nguyễn Văn D cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L gồm: Tường xây gạch cao 0,5m, dài 15,35m = 7,67m^2 giá 1.818.000 đồng; Móng tường xây đá hộc 0,4x0,4x15,35m = 2.45m^3 giá 3.479.000 đồng; Hàng rào cột bê tông, bao che lưới B40 cao 1,2m, chiều dài 15,35m 18,42m^2 giá 4.513.000 đồng. Tổng giá trị các công trình kiến trúc trên là **40.186.736 đồng**. Nếu di dời các tài sản này thì không còn giá trị sử dụng nhưng để lại thì còn có giá trị sử dụng nên cần thiết giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L sở hữu chung nhưng buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải liên đới hoàn lại giá trị số tiền **40.186.736 đồng** cho bà H6, anh D1.

Đối với cây cối trên thửa đất tranh chấp, sau khi chia quyền sử dụng đất cho các hàng thừa kế thì số cây nằm trên phần đất được chia cho bà H, anh D1 gồm có: 01 cây Xoan đâu có đường kính 14,64 cm và 01 cây có đường kính 11,14cm giá 43.200 đồng; 01 cây Mít có đường kính 28cm giá 3.415.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 22,20cm giá 3.200.000 đồng; 01 cây Sung có đường kính 31,84cm giá 400.000 đồng; 01 cây Sung có đường kính 15cm giá 120.000 đồng; 01 cây Bàng trốn có đường kính 70 cm giá 46.800 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 19 cm giá 2.350.000 đồng; 01 cây Cau có đường kính 12,73cm giá 280.000 đồng. Tổng 09 cây trên có giá trị 9.855.000 đồng.

Đối với cây cối trên thửa đất tranh chấp sau khi chia quyền sử dụng đất cho các hàng thừa kê thì số cây nằm trên phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L gồm: 02 cây Xoan đâu có đường kính 22,20cm giá mỗi cây 30.000 đồng, tổng là 60.000 đồng; 01 cây Xoan đâu có đường kính 9,55cm có giá 21.600 đồng; 01 cây Mít có đường kính 11,14cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 15cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 10,50 cm giá 440.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 15cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 21.65cm giá 3.200.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 11cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 10,19cm giá 1.550.000 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 30cm giá 2.990.000 đồng; 01 cây Vú sữa có đường kính 27cm giá 3.200.000 đồng; 13 cây Cau có đường kính 12,73cm, giá mỗi cây 280.000 = 3.640.000 đồng. Tổng 25 cây có giá là **20.141.600 đồng.**

Tổng cộng số cây cối trên Toàn bộ thửa đất gồm có 34 cây có giá là 29.996.600 đồng. Giá trị cây nằm trên phần đất được chia cho các hàng thừa kế của ông M gồm 9 cây có giá là **9.855.000 đồng**. Giá trị 25 cấy nằm trên thửa đất chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L có giá là 20.141.600 đồng. Chia đều giá trị cây trên toàn bộ thửa đất cho 06 hàng thừa kế thì mỗi hàng thừa kế thứ nhất được **4.999.433 đồng**. Vì vậy buộc hàng thừa kế của ông M phải liên đới đưa lại số tiền chênh lệch tài sản giá trị cây trên đất cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L số tiền là **4.855.567 đồng**.

Sau khi cấn trừ các tài sản trên buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải đưa lại cho các hàng thừa kế của ông M số tiền: 13.335.140 đồng tiền chênh lệch chia di sản là ngôi nhà 3 gian, 40.186.736 đồng công trình kiến trúc do gia đình ông M, bà H làm nay giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L đồng sở hữu. Tổng cộng là **53.521.876 đồng** nhưng được trừ đi số tiền chênh lệch cây cối trên đất là 4.855.567 đồng. Như vậy, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải đưa lại cho các hàng thừa kế của ông M là bà H và anh D1 số tiền 48.666.309 đồng. Cụ thể mỗi người phải đưa lại cho bà H, anh D1 số tiên 9.733.261 đồng.

Trên phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L có phần nhà của bà H,

anh D1 đang ở cũng như các công trình liền kề như mái che, nhà tắm có diện tích 33,6m^2; chuồng Hươu có diện tích 64,24 m^2, chuồng bò có diện tích 59,85m^2 ; lối vào chuồng bò láng vữa xi măng 27,29m^2 nên buộc bà H, anh D1 phải tháo dỡ, di dời để trả lại phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L.

Một phần ngôi nhà gỗ 03 gian do ông H4, bà X để lại được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L có diện tích 10,7m^2 nằm trên diện tích đất được chia cho bà H, anh D1 nên cần buộc Nguyễn Văn D cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L di dời để trả lại phần nhà này cho bà H, anh D1.

Từ những phân tích nêu trên cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia phần di sản thừa kế như Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[2.5] *Về nội dung kháng cáo*:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm nhưng không nêu ra căn cứ của việc kháng cáo.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo phần Quyết định của bản án sơ thẩm với những căn cứ sau:

- Ông D đề nghị không nhận nhà gỗ là di sản thừa kế: Hội đồng xét xử xét thấy sau khi chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất thì ngôi nhà này có diện tích nhà nằm chủ yếu trên diện tích đất được chia cho phía nguyên đơn và những đồng thừa kế bà T, bà H1, bà H2, bà L. Do đó, Tòa án giao căn nhà này cho phía nguyên đơn quản lý, sử dụng là có căn cứ. - Ông D không đồng ý với việc chia di sản thừa kế là thửa đất của Tòa án và cho rằng trước đó bản thân ông D đã có thỏa thuận với Thẩm phán cấp sơ thẩm là ông Phạm Đức Q. Tuy nhiên việc thỏa thuận thống nhất giải quyết vụ án là giữa các đương sự với nhau, không phải giữa đương sự và người tiến hành tố tụng. Các đương sự không thể thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên Tòa án phải chia di sản thừa kế theo quy định và việc chia phần di sản thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đảm bảo quy

định của pháp luật. Do đó nội dung kháng cáo này của ông D không có căn cứ để chấp nhận.

- Ông D cho rằng bà H, ông D1 không nên nhận phần di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy cụ H4, cụ X chết mà không để lại di chúc, do có yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật, việc bà H, ông D1 được hưởng di sản thừa kế là quyền lợi hợp pháp của bà H, ông D1. Do đó nội dung kháng cáo này của ông D không có căn cứ để chấp nhận.

- Ông D cho rằng các công trình do bà H, ông M xây dựng trên phần đất mà ông D được nhận là trái phép. Ông D không đồng ý nhận những tài sản này mà đề nghị bà H, anh D1 di dời. Tuy nhiên xét thấy các tài sản do bà H, ông M xây dựng trên phân đất mà ông D được nhận đều đang có công năng sử dụng, nếu di dời thì sẽ không còn công năng sử dụng,gây lãng phí tài sản. Do đó, việc Tòa án giao các tài sản này cho ông D, bà T, bà H1, bà H2, bà L và buộc các ông bà trả lại phần chênh lệch bằng tiền cho bà H, anh D1 là đảm bảo quy định của pháp luật.

- Ông D đề nghị không định giá các cây cối trên đất. Tuy nhiên đây là các tài sản gắn liền với thửa đất có tranh chấp. Ông D cho rằng một số cây do ông D trồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, chính ông D là người yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản tranh chấp. Tòa án xác định các loại cây trồng là do cụ H4, cụ X để lại, tiến hành định giá các tài sản này và chia thừa kế là đúng theo quy định của pháp luật. Việc không chia di sản thừa kế là các loại cây trồng sẽ khiến quyền lợi của các đương sự trong vụ án bị ảnh hưởng.

- Về ý kiến của ông D cho rằng các sản phẩm nông nghiệp, hoa lợi trong vườn đều do ông M, bà H7 sử dụng và hưởng lợi. Tuy nhiên, đối với tài sản là các loại cây cối, sản vật nông nghiệp, nếu ông M, bà H7 không chăm bón, tưới tiêu thì các loại cây sẽ chết và không thể phát sinh được ra sản phẩm, hoa lợi. Tòa án xác định ông M, bà H7 có công trong việc chăm bón, tưới tiêu các loại cây trồng để cây trồng phát triển tốt nên việc ông M, bà H7 được hưởng hoa lợi là phù hợp, đảm bảo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.6] Trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L đã xin rút yêu cầu về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 01 thửa đất ruộng số 237, tờ bản đồ 04 có diện tích 533m^2; 01 thửa đất mạ số 91, tờ bản đồ 07 có diện tích 99m^2; 01 Thửa đất màu số 76, tờ bản đồ 07 có diện tích 396m^2 đều ở xóm A, xã S, huyện H nay là thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh. Hội đồng xét xử thấy rằng việc rút yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận.

[3]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được hưởng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần giá trị tài sản mà mình được hưởng.

Tuy nhiên Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí phần đối với phần di sản bà H được hưởng cũng như án phí do được hưởng phần di sản thừa kế của anh C, anh H3, chị D2 nhường.

Bị đơn anh Nguyễn Đình D1 phải chịu phí phần di sản mình được hưởng và phần án phí dân sự sơ thẩm do hưởng phần di sản thừa kế của anh C, anh H3, chi D2 nhường.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm

số 03/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Tĩnh).

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 185; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 244; Điều 273; Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37, 45, 135, 137 Luật Đất đai 2024; điểm b khoản 1 Điều 3, Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 19, khoản 1 Điều 24, Điều 26, điểm a khoản 7 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Xác định thửa đất số 463, tờ bản đồ 07 ở xóm A, nay là thửa đất số 64, tờ bản đồ 38 ở thôn T, xã S, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh, đất đã được cấp CNQSD đất số G 222732, ngày 22 tháng 9 năm 1995 mang tên cụ Nguyễn H4 có tổng diện tích theo giấy CNQSD đất là 882m^2, theo thực tế là 1.114,9m^2 đất; 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá, có diện tích 9,1x8,5(m)= 77,35 m^2 và cây cối trên thửa đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn H4 và cụ Nguyễn Thị X.

2. *Về yêu cầu khởi kiện*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu bị đơn bà H, anh D1 chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn H4, cụ Nguyễn Thị X và chấp nhận sự thoả thuận của nguyên đơn ông

Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L về việc xin sở hữu, quản lý, sử dụng chung di sản thừa kế của cụ H4, cụ X.

* Chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng chung thửa đất có diện tích 787,0m^2 đất; trong đó có 562m^2 đất trồng cây lâu năm, 225m^2 đất ở. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 19,63m; Phía Nam giáp đất anh S dài 20,37 m; phía Tây giáp đất bà T1 dài 41,28m; Phía Đông giáp đất được chia cho các hàng thừa kế ông M là bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Đình D1 dài 40,75m (tọa độ các gồm các điểm

1,2,9,10,11,12,13,14,16 trên sơ đồ đo vẽ kèm theo) có giá trị thành tiền là **137.609.500 đồng**.

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá. Diện tích 9,1x8,5 (m) = 77,35 m^2 nằm trên thửa đất được chia cho Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L có giá trị 80.010.840 đồng (Chưa trừ phần giá trị nhà 13.335.140 đồng đưa lại cho bà H, anh D1)

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung các cây cối nằm trên thửa đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L gồm: 02 cây Xoan đâu có đường kính 22,20cm giá mỗi cây 30.000 đồng là 60.000 đồng; 01 cây Xoan đâu có đường kính 9,55 cm có giá 21.600 đồng; 01 cây Mít có đường kính 11,14cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 15cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 10,50 cm giá 440.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 15cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 21.65 cm giá 3.200.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 11cm giá 1.260.000 đồng; 01 cây Dẫu da có đường kính 10,19cm giá 1.550.000 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 30cm giá 2.990.000 đồng; 01 cây Vú sữa có đường kính 27cm giá 3.200.000 đồng; 13 cây cau có đường kính 12,73cm, giá mỗi cây 280.000 = 3.640.000 đồng. Tổng 25 cây có giá là 20.141.600 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được sở hữu chung các công trình kiến trúc nằm trên thửa đất được chia ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L gồm: Hàng rào (phía nhà bà T1), tường xây gạch táp lô có trát cao 2,8m, không quét vôi ve, chiều dài 12,2m = 34,16m^2 giá 8.095.920 đồng; Móng hàng rào (phía nhà bà T1) 0,4x0,4x12,2(m)= 1,95m^3, giá 2.771.840 đồng; lối ngõ láng vữa xi măng 28,9x2,3(m) = 66,47m^2 (đi vào nhà ông H4) giá 8.641.100 đồng; cánh cổng khung thép ống, bao che lưới B40 1,1x1,8(m) x 4 cái =7,92m^2 giá 2.867.040 đồng và 01 chiếc giếng khoan giá 8.000.000 đồng; Tường xây gạch cao 0,5m, dài 15,35m = 7,67m^2 giá 1.818.000 đồng; Móng tường xây đá hộc 0,4x0,4x15,35m = 2.45m^3 giá 3.479.000 đồng; Hàng rào cột bê tông, bao che lưới B40 cao 1,2m, chiều dài 15,35m = 18,42m^2 giá 4.513.000 đồng. Tổng công trình kiến trúc có giá 40.186.736 đồng.

Tổng giá trị tài sản chia di sản thừa kế của Cụ H5, cụ X tính thành tiền ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được hưởng là **237.852.940 đồng**.

* Chia cho bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 được quyền quản lý, sử dụng chung thửa đất có diện tích 327,8m^2; trong đó có 252,8m^2 đất trồng cây lâu năm, 75m^2 đất ở. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường giao

thông có chiều dài 8,76m; Phía Nam giáp đất anh S dài 9,04 m; phía Đông giáp đất ông Đ dài 40, 92m; phía Tây giáp đất được chia cho ông M, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L dài 40,75m (Tọa độ gồm các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9 có sơ đồ đo vẽ kèm theo), có giá trị thành tiền là **54.036.800 đồng**.

Giao cho bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 được sở hữu chung các cây cối nằm trên thửa đất được chia cho bà H, anh D1 gồm các cây: 01 cây Xoan đâu có đường kính 14,64cm giá 21.600 đồng; 01 cây Xoan đâu có đường kính 11,14cm giá 21.600 đồng; 01 cây Mít có đường kính 28cm giá 3.415.000 đồng; 01 cây Mít có đường kính 22,20cm giá 3.200.000 đồng; 01 cây Sung có đường kính 31,84cm giá 400.000 đồng; 01 cây Sung có đường kính 15cm giá 120.000 đồng; 01 cây Bàng trốn có đường kính 70cm giá 46.800 đồng; 01 cây Dâu da có đường kính 19cm giá 2.350.000 đồng; 01 cây Cau có đường kính 12,73cm giá 280.000 đồng. Tổng 09 cây trên có giá trị 9.855.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chia di sản thừa kế tính thành tiền bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 được hưởng là **77.226.940 đồng**. (Trong đó có số tiền chênh lệch nhà do ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L đưa lại)

* Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải di dời một phần diện tích 10.7m^2 của ngôi nhà nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đỏ, bao che bằng gỗ ván, nền láng vữa xi măng, móng xây gạch đá đã được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L để trả lại diện tích đất 10.7m^2 đất được chia cho bà H, anh D1.

* Buộc bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình D1 phải tháo dỡ, di dời các công trình liền kề với nhà bà H, anh D1 như mái che, nhà tắm có diện tích 33,6m^2; Chuồng Hươu móng xây gạch đá, tường xây gạch táp lô có trát, hộc cao 4,35m; khung bằng gỗ nhóm 4-5, diện tích 10,2x6,3(m) = 64,26m^2; Chuồng bò móng xây gạch đá, tường xây gạch táp lô không trát, mái lợp Fbro xi măng. Diện tích 9,5x6,3(m) = 59,85m^2; Lối ngõ vào chuồng Bò láng vữa xi măng 10,7x2,55(m) = 27,29m^2 nằm trên phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L.

* Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L phải liên đới đưa lại số tiền chênh lệch hưởng di sản thừa kế và số công trình kiến trúc trên đất không phải di sản thừa kế là 48.666.309 đồng. (Trong đó: tiền chênh lệch chia di sản thừa kế sau khi cấn trừ là 8.479.573 đồng; tiền công, trình kiến trúc của bà H, anh D1 giao cho ông Nguyễn Văn D, bà

Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L sở hữu có giá trị là 40.186.736 đồng). Kỷ phần mỗi người phải trả cho bà H, anh D1 là 9.733.261 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu chia thửa kế 01 thửa đất ruộng số 237, tờ bản đồ 04, có diện tích 533m^2; 01 thửa đất mạ số 91, tờ bản đồ 07 có diện tích 99m^2; 01 Thửa đất màu số 76, tờ bản đồ 07 có diện tích 396m^2 đều ở xóm A, xã S, huyện H nay là thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật

4. *Về án phí*:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L mỗi người phải nộp **2.292.823 đồng** tiền án phí dân sự thẩm.

Buộc anh Nguyễn Đình D1 phải nộp **1.809.284 đồng** tiền án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó án phí trên phần di sản anh D1 được hưởng là 723.713 đồng và án phí trên phần di sản anh D1 được hưởng của anh C, anh H3, chị D2 nhường là **1.085.571 đồng**).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001703 ngày 10/7/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh)

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Tòa án, THADS cấp sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Lệ Thu

.